

Số: 45 /BC-UBND

Minh Long ngày 31 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO

Quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2018 trên địa bàn huyện Minh Long

Thực hiện Công văn số 130/STC-TCDN ngày 10/01/2019 của Sở Tài chính về việc quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2018. UBND huyện Minh Long báo cáo quyết toán diện tích và kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2018 trên địa bàn huyện, với những nội dung như sau:

1. Diện tích tưới được hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2018: 1.505,58 ha/ năm; Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích là 1.903.313.000 đồng (Bằng chữ: Một tỷ chín trăm lẻ ba triệu ba trăm mười ba nghìn đồng).

2. Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được phân bổ năm 2018: 1.902.259.000 đồng (Bằng chữ: Một tỷ chín trăm lẻ hai triệu hai trăm năm mươi chín nghìn đồng).

3. Kết quả thực hiện:

a) Tổng dự toán năm 2018: 1.902.152.159 đồng. (Bằng chữ: Một tỷ chín trăm lẻ hai triệu một trăm năm mươi hai nghìn một trăm năm mươi chín đồng).

b) Giá trị khối lượng thực hiện năm 2018 đề nghị quyết toán: 1.900.451.174 đồng. (Bằng chữ: Một tỷ chín trăm triệu bốn trăm năm mươi một nghìn một trăm bảy mươi bốn đồng).

c) Giá trị khối lượng đã thanh toán năm 2018: 1.892.241.200 đồng. (Bằng chữ: Một tỷ tám trăm chín mươi hai triệu hai trăm bốn mươi một nghìn hai trăm đồng).

d) Số kinh phí còn lại chưa thanh toán: 8.209.974 đồng. (Bằng chữ: Tám triệu hai trăm lẻ chín nghìn chín trăm bảy mươi bốn đồng).

(Chi tiết có phụ lục đính kèm)

Trên đây là báo cáo quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2018 trên địa bàn huyện Minh Long./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Sở NN&PTNT;
- CT, các PCT huyện;
- Phòng TC-KH, NN&PTNT;
- VP: C, PCVP;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

ĐINH VĂN ĐIỆT



Đinh Văn Điết

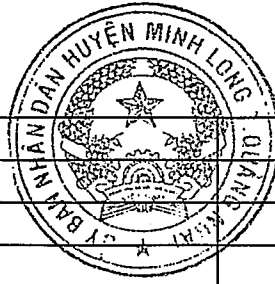
BẢNG TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH TIÊU LỘN NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số: 45 /BC-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện Minh Long)



TT	Nội dung	Tổng diện tích miễn thu TLP (ha)	Lúa tưới bằng trọng lực chủ động	Kau, mạ, màu, cây công nghiệp, cây ăn quả, hoa và được liên tuối		Ghi chú
				5	6	
1	2	3	4	5	6	
1	Tổng diện tích hỗ trợ	1.505,58	1.499,98	5,60		
	Vụ Đông Xuân	752,79	749,99	2,80		
	Vụ Hè Thu	752,79	749,99	2,80		
	Vụ Mùa					
2	Tổng kinh phí hỗ trợ(tr.đồng)	1.903,31	1.900,475	2,838		
	Vụ Đông Xuân	951,66	950,24	1,419		
	Vụ Hè Thu	951,66	950,24	1,419		
	Vụ Mùa					
	<i>Trong đó:</i>					
I	Xã Long Môn					
1	<i>Tổng diện tích hỗ trợ</i>	135,22	135,22			
	Vụ Đông Xuân	67,61	67,61			
	Vụ Hè Thu	67,61	67,61			
	Vụ Mùa	-				
2	<i>Tổng kinh phí hỗ trợ(tr.đồng)</i>	171,32	171,32			
	Vụ Đông Xuân	85,66	85,66			
	Vụ Hè Thu	85,66	85,66			
	Vụ Mùa	-				
II	Xã Thanh An					
1	<i>Tổng diện tích hỗ trợ</i>	395,02	395,02			
	Vụ Đông Xuân	197,51	197,51			
	Vụ Hè Thu	197,51	197,51			
	Vụ Mùa	-				
2	<i>Tổng kinh phí hỗ trợ(tr.đồng)</i>	500,49	500,49			
	Vụ Đông Xuân	250,25	250,25			
	Vụ Hè Thu	250,25	250,25			
	Vụ Mùa	-				
III	Xã Long Hiệp					
1	<i>Tổng diện tích hỗ trợ</i>	342,18	342,18			
	Vụ Đông Xuân	171,09	171,09			
	Vụ Hè Thu	171,09	171,09			
	Vụ Mùa	-				

Đạt

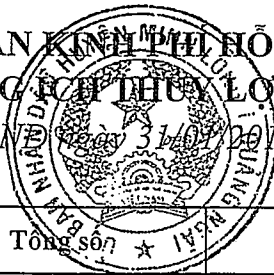


2	Tổng kinh phí hỗ trợ(tr.đồng)	433,54	433,54		
	Vụ Đông Xuân	216,77	216,77		
	Vụ Hè Thu	216,77	216,77		
	Vụ Mùa	-			
IV	Xã Long Mai				
1	Tổng diện tích hỗ trợ	299,92	294,32	5,60	
	Vụ Đông Xuân	149,96	147,16	2,80	
	Vụ Hè Thu	149,96	147,16	2,80	
	Vụ Mùa	-			
2	Tổng kinh phí hỗ trợ(tr.đồng)	375,74	372,90	2,838	
	Vụ Đông Xuân	187,87	186,45	1,419	
	Vụ Hè Thu	187,87	186,45	1,419	
	Vụ Mùa	-			
V	Xã Long Sơn				
1	Tổng diện tích hỗ trợ	232,00	232,00		
	Vụ Đông Xuân	116,00	116,00		
	Vụ Hè Thu	116,00	116,00		
	Vụ Mùa	-			
2	Tổng kinh phí hỗ trợ(tr.đồng)	293,94	293,94		
	Vụ Đông Xuân	146,97	146,97		
	Vụ Hè Thu	146,97	146,97		
	Vụ Mùa	-			
VI	Tổ quản lý hồ chứa nước Biều Qua thuộc Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Minh Long				
1	Tổng diện tích hỗ trợ	101,24	101,24		
	Vụ Đông Xuân	50,62	50,62		
	Vụ Hè Thu	50,62	50,62		
	Vụ Mùa	-			
2	Tổng kinh phí hỗ trợ(tr.đồng)	128,27	128,27		
	Vụ Đông Xuân	64,14	64,14		
	Vụ Hè Thu	64,14	64,14		
	Vụ Mùa	-			

Biểu số 02

**BẢNG TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH TẾ HỖ TRỢ SỬ DỤNG SẢN PHẨM,
DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ THUẦN LỢI NĂM 2018**

(Kèm theo Báo cáo số: 45 /BC-UBND ngày 31/07/2019 của UBND huyện Minh Long)



1	2	Tổng số		Biện pháp trọng lực		
		Diện tích (ha)	Tiền (tr.đồng)	Diện tích miễn (ha)	Mức bù (1.000 đ)	Tiền (tr. Đồng)
1	2	3	4	5	6	7
I	Xã Long Môn	135,22	171.324	135,22	1.267	171.324
1	Tưới tiêu cho cây lúa	135,22	171.324	135,22	1.267	171.324
	Chủ động	135,22	171.324	135,22	1.267	171.324
II	Xã Thanh An	395,02	500.490	395,02	1.267	500.490
1	Tưới tiêu cho cây lúa	395,02	500.490	395,02	1.267	500.490
	Chủ động	395,02	500.490	395,02	1.267	500.490
III	Xã Long Hiệp	342,18	433.542	342,18	1.267	433.542
1	Tưới tiêu cho cây lúa	342,18	433.542	342,18	1.267	433.542
	Chủ động	342,18	433.542	342,18	1.267	433.542
VI	Xã Long Mai	299,92	375.742	299,92	1.267	375.742
1	Tưới tiêu cho cây lúa	294,32	372.903	294,32	1.267	372.903
	Chủ động	294,32	372.903	294,32	1.267	372.903
2	Mạ, rau, màu, cây CN ngắn ngày và cây vụ đông	5,6	2.838	5,60	1.267	2.838
	Chủ động	5,6	2.838	5,60	1.267	2.838
V	Xã Long Sơn	232	293.944	232	1.267	293.944
1	Tưới tiêu cho cây lúa	232	293.944	232,00	1.267	293.944
	Chủ động	232	293.944	232,00	1.267	293.944
VI	Tổ quản lý HCN Biều Qua thuộc Phòng Nông Nghiệp và PTNT	101,24	128.271	101,24	1.267	128.271
1	Tưới tiêu cho cây lúa	101,24	128.271	101,24	1.267	128.271
	Chủ động	101,24	128.271	101,24	1.267	128.271
	Tổng cộng	1.505,58	1.903.313	1.505,58		1.903.313

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH HỖ TRỢ SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2018

Công tác nạo vét, sửa chữa công trình thủy lợi

(Kèm theo Báo cáo số: 45 /BC-UBND huyện Minh Long ngày 31/01/2019 của UBND huyện Minh Long)

ĐVT: Đồng

TT	Tên công trình	Long đư/toán năm 2018		Thực hiện năm 2018		
		Khối Lượng	Kinh phí	Giá trị khối lượng năm 2017 chuyển	Giá trị khối lượng thực hiện năm 2018	Giá trị khối lượng đã thanh toán năm 2018
A	Long Môn		171.323.000	0	171.323.000	163.846.000
I	Chi quản lý		8.565.000		8.565.000	8.563.000
1	Tiền lương		0		0	0
2	Các khoản chi trả theo lương		0		0	0
3	Chi phí hỗ trợ cho cán bộ hoạt động thủy lợi xã (5%)		8.565.000		8.565.000	8.563.000
II	Chi sửa chữa, nạo vét thường xuyên	67,61	42.834.000		42.834.000	42.834.000
a	Công tác quản lý, vận hành, nạo vét kênh mương, dẫn thủy, điều tiết đập kiên cố	46,12	29.218.000	0	29.218.000	29.218.000
1	Đập dâng Làng Ren	3,84	2.433.000	0	2.433.000	2.433.000
2	Đập dâng Chring	6,56	4.156.000	0	4.156.000	4.156.000
3	Đập Nước Cua	4,06	2.572.000	0	2.572.000	2.572.000
4	Đập dâng Suối Lua	5,31	3.364.000	0	3.364.000	3.364.000
5	Đập dâng Làng Trê	11,58	7.336.000	0	7.336.000	7.336.000
6	Đập dâng Hóc Lê	2,72	1.723.000	0	1.723.000	1.723.000
7	Đập dâng Làng Giũa	5,31	3.364.000	0	3.364.000	3.364.000
8	Đập dâng Làng Lon	4,00	2.534.000	0	2.534.000	2.534.000
9	Đập Ru Van Xen	1,24	786.000	0	786.000	786.000



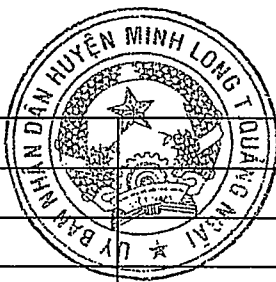
10	Đập dâng Cà Xen		950.000	0	950.000	950.000
b	Quản lý, vận hành và bảo vệ đập tạm, đập bồi		13.616.000	0	13.616.000	13.616.000
1	Đập tạm, đập bồi Hà Rếp, thôn Làng Trê		1.482.000	0	1.482.000	1.482.000
2	Đập tạm, đập bồi Ru Pa Năng, thôn Làng Trê		1.964.000	0	1.964.000	1.964.000
3	Đập tạm, đập bồi Ru Pa Nông, thôn Làng Trê	2,13	1.350.000	0	1.350.000	1.350.000
4	Đập tạm, đập bồi Hà An, thôn Làng Trê	0,63	400.000	0	400.000	400.000
5	Đập tạm, đập bồi Suối Sờ Lo, thôn Làng Giữa	1,71	1.084.000	0	1.084.000	1.084.000
6	Đập tạm, đập bồi Suối Dâu, thôn Làng Ren	3,43	2.172.000	0	2.172.000	2.172.000
7	Đập tạm, đập bồi Suối Vót, thôn Làng Ren	2,12	1.344.000	0	1.344.000	1.344.000
8	Đập tạm, đập bồi Suối Vút, thôn Làng Ren	1,62	1.026.000	0	1.026.000	1.026.000
9	Đập tạm, đập bồi Suối Cà Giun, thôn Làng Ren	1,55	982.000	0	982.000	982.000
10	Đập tạm, đập bồi Suối Ru Ha Đim, thôn Làng Ren	0,41	260.000	0	260.000	260.000
11	Đập tạm, đập bồi Hóc Lân, thôn Cà Xen	1,02	646.000	0	646.000	646.000
12	Đập tạm, đập bồi Suối Hin, thôn Cà Xen	0,65	412.000	0	412.000	412.000
13	Đập tạm, đập bồi Suối Va Xâu, thôn Cà Xen	0,35	222.000	0	222.000	222.000
14	Đập tạm, đập bồi Hóc Rích, thôn Cà Xen	0,43	272.000	0	272.000	272.000
III	Duy tu, sửa chữa công trình		119.924.000	-	119.924.000	112.449.000
1	Duy tu, sửa chữa đập dâng Cà Xen; Hạng mục: Đập và kênh.		101.450.000		101.450.000	93.975.000
2	Trả nợ công trình: Sửa chữa đập Làng Trê; Hạng mục: Nâng cấp kênh. (Thực hiện năm 2016)		18.474.000		18.474.000	18.474.000
B	Xã Thanh An		500.490.000	0	500.490.000	500.339.000
I	Chi quản lý		25.000.000	0	25.000.000	25.000.000
	Chi phí hoạt động cho các bộ xã thực hiện công tác kiểm tra, giám sát, chi văn phòng phẩm và chi phí khác		25.000.000		25.000.000	25.000.000
II	Chi sửa chữa, nạo vét thường xuyên	395,02 ha	183.134.000	0	183.134.000	183.096.000
a	Công tác quản lý, vận hành, nạo vét kênh mương, dẫn thủy, điều tiết đập kiên cố	395,02 ha	100.098.000		100.098.000	100.098.000
1	Quản lý, vận hành, nạo vét kênh mương, dọn vệ sinh khu vực đập và kênh mương Gò Nhung	54,38	13.780.000		13.780.000	13.780.000

Đuel



2	Quản lý, vận hành, nạo vét kênh mương, dọn vệ sinh khu vực đập và kênh mương Hóc Nhiêu		16.258.000		16.258.000	16.258.000
3	Quản lý, vận hành, nạo vét kênh mương, dọn vệ sinh khu vực đập và kênh mương Phiên Chá		11.514.000		11.514.000	11.514.000
4	Quản lý, vận hành, nạo vét kênh mương, dọn vệ sinh khu vực đập và kênh mương Làng Hình	30,26	7.668.000		7.668.000	7.668.000
5	Quản lý, vận hành hồ chứa nước Đồng càn	42,58	10.790.000		10.790.000	10.790.000
6	Quản lý, vận hành, nạo vét kênh mương, dọn vệ sinh khu vực đập và kênh mương Pà Giang	32,38	8.205.000		8.205.000	8.205.000
7	Quản lý, vận hành, nạo vét kênh mương, dọn vệ sinh khu vực đập và kênh mương Đồng Rinh và kênh suối lớn	33,54	8.499.000		8.499.000	8.499.000
8	Quản lý, vận hành, nạo vét kênh mương, dọn vệ sinh khu vực đập và kênh mương Làng Huya	18,46	4.678.000		4.678.000	4.678.000
9	Quản lý, vận hành, nạo vét kênh mương, dọn vệ sinh khu vực đập và kênh mương Dưỡng Chon	14,56	3.689.000		3.689.000	3.689.000
10	Quản lý, vận hành, nạo vét kênh mương, dọn vệ sinh khu vực đập và kênh mương Làng Vang	36,24	9.183.000		9.183.000	9.183.000
11	Quản lý, vận hành, nạo vét kênh mương, dọn vệ sinh khu vực đập và kênh mương Đồng Rấp	14,34	3.634.000		3.634.000	3.634.000
12	Quản lý, vận hành, nạo vét kênh mương, dọn vệ sinh khu vực đập và kênh mương Hóc Bí	8,68	2.200.000		2.200.000	2.200.000
b	Mua ván phai		83.036.000		83.036.000	82.998.000
1	Ván phai Đập Phiên Chá	40 miếng ván	12.758.000		12.758.000	12.720.000
2	Ván phai Đập Hóc Nhiêu	16 miếng ván	5.088.000		5.088.000	5.088.000
3	Ván phai Đập Gò Nhung	28 miếng ván	8.904.000		8.904.000	8.904.000
4	Ván phai Đập Hóc Bí	05 miếng ván	1.590.000		1.590.000	1.590.000
5	Ván phai Đập Dưỡng Chon	14 miếng ván	4.452.000		4.452.000	4.452.000
6	Ván phai Đập Làng Vang	24 miếng ván	7.632.000		7.632.000	7.632.000
7	Ván phai Đập Đồng Rinh	20 miếng ván	6.360.000		6.360.000	6.360.000
8	Ván phai Đập Làng Hình	100 miếng ván	31.800.000		31.800.000	31.800.000
9	Ván phai Đập Làng Huya	14 miếng ván	4.452.000		4.452.000	4.452.000
II	Chi duy tu sửa chữa		292.356.000		292.356.000	292.243.000

Handwritten signature

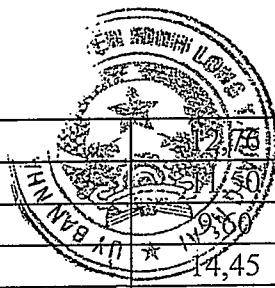


1	Sửa chữa cống xả cát kênh Phiên Chá		57.300.000		57.300.000	57.298.000
2	Sửa chữa kênh mương Pà Giang		129.276.000		129.276.000	129.265.000
3	Sửa chữa kênh mương Gò Nhung		105.780.000		105.780.000	105.680.000
C	Xã Long Hiệp		433.314.000		433.129.000	433.129.000
I	Chi sửa chữa, nạo vét thường xuyên		138.314.000	-	138.134.000	138.134.000
a	Công tác quản lý, vận hành, nạo vét kênh mương, dan thuy, điều tiết đập kiên cố	15,75	138.314.000		138.134.000	138.134.000
	Đập kiên cố	12,7	59.900.000		59.900.000	59.900.000
1	Đập Suối Lớn	2,8	4.700.000		4.700.000	4.700.000
2	Đập Lịch Sơn	2	5.500.000		5.500.000	5.500.000
3	Đập Gõ Cà Niêu	0,857	5.500.000		5.500.000	5.500.000
4	Đập Nước xuyên II	0,46	6.000.000		6.000.000	6.000.000
5	Đập Suối Reo	0,5	2.000.000		2.000.000	2.000.000
6	Đập Nước xuyên I	0,45	2.500.000		2.500.000	2.500.000
7	Đập Cây Da	0,35	8.000.000		8.000.000	8.000.000
8	Đập Nước Rang	0,45	3.000.000		3.000.000	3.000.000
9	Đập Nước va I	0,5	2.000.000		2.000.000	2.000.000
10	Đập Nước va II	1,288	2.000.000		2.000.000	2.000.000
11	Đập Núi Cọp	0,32	2.000.000		2.000.000	2.000.000
12	Đập Ba Năng (rọ đá)	0,055	1.000.000		1.000.000	1.000.000
13	Đập Nước Da	0,65	3.000.000		3.000.000	3.000.000
14	Đập Nước Mương	0,5	2.000.000		2.000.000	2.000.000
15	Đập Nước Rét	0,34	2.000.000		2.000.000	2.000.000
16	Đập Nước Hoen	0,7	5.600.000		5.600.000	5.600.000
17	Đập Mương Đồi (rọ đá)	0,68	3.100.000		3.100.000	3.100.000
b	Quản lý, vận hành và bảo vệ đập tạm, đập bồi	3,05	8.414.000		8.414.000	8.414.000
1	Đập Gò Ráu (đập dài)	0,5	500.000		500.000	500.000
2	Đập Hồ Nước La	0,7	1.100.000		1.100.000	1.100.000
3	Đập Nước La	0,4	500.000		500.000	500.000

(Handwritten signature)



4	Đập Hồ Da		500.000		500.000	500.000
5	Đập Nước Cua		700.000		700.000	700.000
6	Đập Nước Len (kênh Da Phú)		1.314.000		1.314.000	1.314.000
7	Đập Nước Rô (Ông Nĩ)		2.000.000		2.000.000	2.000.000
8	Đập Nước Tía	0,15	700.000		700.000	700.000
9	Đập Ru Sốp 1	0,2	600.000		600.000	600.000
10	Đập Ru Sốp 2	0,15	500.000		500.000	500.000
c	Công tác nạo vét		70.000.000		69.820.000	69.820.000
1	Đập Gõ Cà Niêu		20.000.000		19.995.000	19.995.000
2	Đập Nước xuyên I		20.000.000		19.955.000	19.955.000
3	Đập Cây Da		20.000.000		19.880.000	19.880.000
4	Đập Nước Hoen		10.000.000		9.990.000	9.990.000
II	Chi sửa chữa lớn		295.000.000		294.995.000	294.995.000
1	Đập Nước Xuyên 1(Nối dài kênh)		111.277.000		111.276.000	111.276.000
2	Nâng cấp kênh Cây Da(nối dài)		72.473.000		72.469.000	72.469.000
3	Nâng cấp kênh Gõ Cà Niêu		111.250.000		111.250.000	111.250.000
D	Xã Long Mai		374.879.959	0	374.837.974	374.256.000
I	Chi phí quản lý		26.241.597	0	26.200.000	26.200.000
	Tiền lương		26.241.597	0	26.200.000	26.200.000
1	Quản lý vận hành quản lý các công trình đầu mối		26.241.597	0	26.200.000	26.200.000
II	Chi sửa chữa, nạo vét thường xuyên	299,24	104.966.388	-	104.966.000	104.966.000
a	Công tác quản lý, vận hành, nạo vét kênh mương, dẫn thủy, điều tiết đập kiên cố	224,44	79.622.334	0	79.622.609	79.622.609
1	Đập dâng Ông Mẫn	3,72	1.319.707	0	1.319.707	1.319.707
2	Đập dâng Hồ Rê	3,52	1.249.465	0	1.249.465	1.249.465
3	Đập dâng Hồ Lịch	15,35	5.445.566	0	5.445.566	5.445.566
4	Đập dâng cầu Trắng	4,69	1.663.824	0	1.663.824	1.663.824
5	Đập dâng Nước Loan	28,86	10.239.793	0	10.239.793	10.239.793
6	Đập dâng Làng Truối (diện tích lúa)	5,22	1.851.847	0	1.851.847	1.851.847
7	Đập dâng Đồng Huỳnh	4,60	1.631.896	0	1.631.253	1.631.253



8	Đập dâng Đồng Ưông		4.528.157	0	4.528.157	4.528.157
9	Đập dâng Nước Ren		4.079.740	0	4.079.000	4.079.000
10	Đập dâng Nước Na		3.405.696	0	3.405.696	3.405.696
11	Đập dâng Hóc Dầu	14,45	5.126.282	0	5.126.000	5.126.000
12	Đập dâng Ru Lá	4,37	1.550.301	0	1.550.301	1.550.301
13	Đập dâng Cà Len	4,20	1.489.992	0	1.489.000	1.489.000
14	Đập dâng Suối Lớn	101,60	36.043.616	0	36.043.000	36.043.000
b	Công tác quản lý, vận hành, nạo vét kênh mương, dẫn thủy, điều tiết đập bồi	69,20	24.549.392	0	24.549.391	24.549.391
1	Đập Hồ Dội	5,54	1.965.370	0	1.965.370	1.965.370
2	Đập Hồ Chày	13,89	4.927.616	0	4.927.616	4.927.616
3	Đập Vọt Ý	15,20	5.392.352	0	5.392.352	5.392.352
4	Đập Hóc Chá	6,37	2.259.821	0	2.259.821	2.259.821
5	Đập Hóc Tin	8,64	3.065.126	0	3.065.126	3.065.126
6	Đập Ra Duối	5,40	1.915.704	0	1.915.704	1.915.704
7	Đập Đèo Chân	4,20	1.489.992	0	1.489.992	1.489.992
8	Đập Suối Hoan (Đập tràn Nước Loan 2)	6,60	2.341.416	0	2.341.416	2.341.416
9	Đập Ru Đã	1,66	588.902	0	588.902	588.902
10	Đập Hóc Trúi	1,70	603.092	0	603.092	603.092
c	Đập dâng Làng Truối (diện tích rau, mạ, màu, cây công nghiệp, hoa và dược liệu)	5,60	794.662	0	794.000	794.000
III	Chi sửa chữa lớn		243.671.974	0	243.671.974	243.090.000
	duy tu sửa chữa nâng cấp đập dâng Hồ Lịch thôn Minh xuân		243.671.974	0	243.090.000	243.090.000
E	Xã Long Sơn		293.875.000	0	292.401.000	292.401.000
I	Chi phí quản lý (ha)	25	7.500.000	0	7.500.000	7.500.000
1	Quản lý vận hành đập tạm, đập bồi hóc bông	15	4.500.000		4.500.000	4.500.000
2	Quản lý vận hành đập tạm, đập bồi Kà Neo	10	3.000.000		3.000.000	3.000.000
II	Nạo vét thường xuyên (km)	17,8	47.875.000	0	47.875.000	47.875.000
1	Chi nạo vét và phát dọn kênh mương kiên cố bề rộng đáy lòng kênh <= 50 cm	13,55	33.875.000		33.875.000	33.875.000

2	Chi nạo vét và phát dọn kênh muong kiên cố bề rộng đáy lòng kênh 50 cm		9.000.000		9.000.000	9.000.000
3	Chi nạo vét và phát dọn kênh muong kiên cố bề rộng đáy lòng kênh 30 cm trở lên		5.000.000		5.000.000	5.000.000
III	Dẫn thủy điều tiết phân phối nước, quản lý vận hành và bảo vệ đập (ha)	95	38.500.000	0	38.000.000	38.000.000
1	Dẫn thủy điều tiết phân phối nước, quản lý vận hành và bảo vệ đập phục vụ tưới > 50 ha/vụ	50	25.000.000		25.000.000	25.000.000
2	Dẫn thủy điều tiết phân phối nước, quản lý vận hành và bảo vệ đập phục vụ tưới < 50 ha/vụ	45	13.500.000		13.000.000	13.000.000
IV	Chi duy tu sửa chữa		200.000.000	0	199.026.000	199.026.000
1	Duy tu bảo dưỡng kênh muong đập dâng Xà Hoãn Thượng		105.000.000		104.129.000	104.129.000
2	Duy tu bảo dưỡng kênh muong đập dâng Ba Suối		95.000.000		94.897.000	94.897.000
F	Tổ quản lý Hồ Biều Qua (Thuộc phòng NN&PTNT huyện)		128.270.200		128.270.200	128.270.200
I	Chi quản lý		51.270.200		51.270.200	51.270.200
1	Tiền lương và Các khoản chi trả theo lương		41.108.700		41.108.700	41.108.700
2	Chi khác		10.161.500		10.161.500	10.161.500
II	Chi sửa chữa, nạo vét thường xuyên		77.000.000		77.000.000	77.000.000
1	Duy tu bảo dưỡng thường xuyên công trình: Hồ chứa nước Biều Qua, hạng mục: Đập chính, đập phụ, tràn xả lũ, kênh và công trình trên kênh		77.000.000		77.000.000	77.000.000
TỔNG CỘNG			1.902.152.159		1.900.451.174	1.892.741.200



[Handwritten Signature]